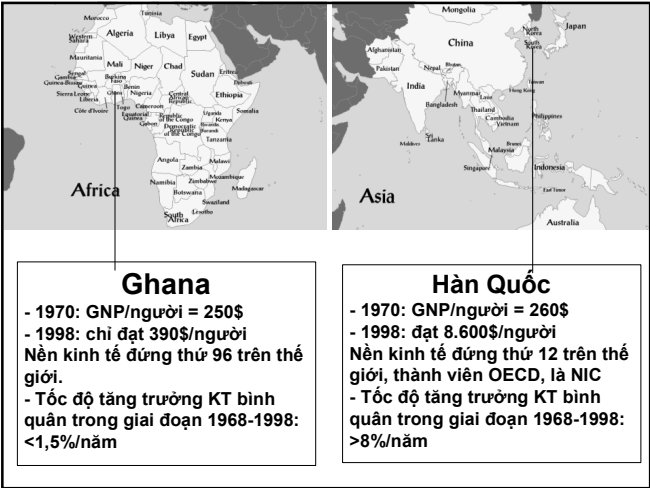


CHƯƠNG 2
CÁC LÝ THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nội dung:

- I. Các lý thuyết cổ điển và tân cổ điển về TMQT (5)
- II. Các lý thuyết mới về TMQT (3)
- III. Lợi ích của ngoại thương
- IV. NT trong một nền KT mở quy mô nhỏ



Lợi ích từ TMQT: Ghana và Hàn Quốc

1. CÁC HỌC THUYẾT CỔ ĐIỂN VỀ TMQT

1.1. Lý thuyết trong thương (Mercantilism Theory)

Hoàn cảnh ra đời:

- Thế kỷ 16-18: Thời kỳ tích lũy tư bản ở Châu Âu.
- Được xem là lý thuyết đầu tiên nghiên cứu về TMQT một cách có hệ thống.

Học giả tiêu biểu:

- người Pháp: Jean Bordin, Melon, Jully, Colbert;
- người Anh: Thomax Mun, James Stewart, Josias Chhild

4

1.1. Lý thuyết trong thương (Mercantilism Theory)

Nội dung chủ yếu:

- **Đề cao vai trò của tiền tệ** (vàng, bạc):
- **Coi trọng hoạt động TM: Ngoại thương mới là nguồn gốc thực sự của của cải.**
- **Nhìn nhận về XK và NK:**
- **Lợi nhuận thương nghiệp?**
- **Vai trò của Chính phủ:**

5

1.1. Lý thuyết trong thương (Mercantilism Theory)

Chính sách áp dụng:

Chính sách với thuộc địa:

- Giữ độc quyền TM tại các thị trường thuộc địa
- Các nước thuộc địa:..

Chính sách để đạt thặng dư mậu dịch:

- Tăng lượng XK.
- Ưu tiên XK hàng có giá trị cao, cấm XK hàng sơ chế.
- Ưu tiên NK nguyên liệu so với thành phẩm,
- NK vàng, bạc
- Khuyến khích chở hàng XNK bằng tàu của nước mình.
- Thực hiện độc quyền trong TM.

6

1.1. Lý thuyết trọng thương (Mercantilism Theory)

Ưu điểm:

- Là cuộc cách mạng về nhận thức:
- Nhận thức vai trò của Nhà nước.

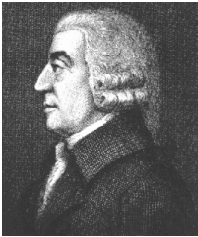
Nhược điểm:

- Quan niệm chưa đúng về:
- **Zero-sum game** vs. **positive-sum game**.
- Chưa giải quyết các vấn đề:

7

1.2. Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage Theory):

- **Tác giả: Adam Smith** (1723-1790) là nhà chính trị, kinh tế học cổ điển nổi tiếng người Scotland.
- **Tác phẩm: Nguồn gốc sự giàu có của các quốc gia** (Causes of the Wealth of Nations) (1776)



Quan điểm về TMQT:

- ❖ Nguồn gốc của sự giàu có là do **SX công nghiệp**.
- ❖ TMQT giữa các nước là trên cơ sở tự nguyện và các bên cùng có lợi.
- ❖ Cơ sở của TMQT:

8

1.2. Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage Theory):

Khái niệm Lợi thế tuyệt đối (LTTĐ):

- LTTĐ của một quốc gia về một sản phẩm nghĩa là quốc gia đó SX ra sản phẩm đó với **chi phí thấp hơn** các nước khác.

VD:

Nghiên cứu của A.Smith chỉ ra rằng:

- Các nước nên chuyên môn hóa vào SX mặt hàng có LTTĐ và trao đổi với các nước khác để có những mặt hàng còn lại phục vụ cho nhu cầu trong nước →
- TM tự do có lợi cho tất cả các quốc gia.

9

1.2. Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage Theory):

Nguồn gốc của LTTĐ:

- **Lợi thế tự nhiên** (Natural Advantage):

→ SX có hiệu quả:

- **Lợi thế thu được từ nỗ lực** (Acquired Advantage):

→ SX thành phẩm:

10

1.2. Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage Theory):

Chuyên môn hóa và mô hình LTTĐ:

Các giả định trong mô hình của A.Smith:

• Chỉ có **2 quốc gia**, SX ra **2 mặt hàng đồng nhất**;

• Không tính tới chi phí vận tải;

• Chi phí SX là không đổi dù quy mô SX tăng

• **Lao động là yếu tố đầu vào SX duy nhất** và dễ dàng di chuyển giữa các ngành SX trong nước nhưng không di chuyển giữa các quốc gia;

• Không có sự hiện diện của hàng rào thuế quan.

• Trình độ công nghệ là như nhau.

11

• Bảng chi phí để SX 1Vải và 1Gạo của 2 nước:

	Gạo	Vải
Việt Nam	<div></div>	
Hàn Quốc		<div></div>

TH1: Không có trao đổi (Autarky):

	Gạo	Vải
Việt Nam		
Hàn Quốc		
Tổng SP		

12

Chương 2-Các lý thuyết về TMQT

4

TH2: Có Chuyên môn hoá và trao đổi:

	Gạo	Vải
Việt Nam		
Hàn Quốc		
Tổng SP		
Tăng		

Nếu tỷ lệ trao đổi là **1Gạo = 1Vải** và mỗi nước sẵn sàng trao đổi **15 đơn vị** thì lượng tiêu dùng từng nước sẽ là:

	Gạo	Vải
Việt Nam		
Hàn Quốc		

13

1.2. Lý thuyết Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage Theory):

Hạn chế:

- Không giải thích được hiện tượng trao đổi thương mại vẫn diễn ra với những nước có lợi thế hơn hẳn/bất lợi tuyệt đối so với các nước khác ở mọi sản phẩm

14

1.3. Lý thuyết Lợi thế so sánh (Comparative Advantage Theory):

- Tác giả David Ricardo (1772-1823)
- Tác phẩm: “On the Principles of Political Economy and Taxation” (1817)
- Chứng minh TMQT mang lại lợi ích cho các bên tham gia, dù có ưu thế SX trong tất cả các mặt hàng.
- Phương pháp luận nhất quán:
- Ủng hộ tự do hóa thương mại



15

1.3. Lý thuyết Lợi thế so sánh: (tiếp)

Quy luật LTSS: Một nước không có LTTĐ ở cả 2 mặt hàng nhưng sẽ có LTSS ở mặt hàng nào có mức bất thể nhỏ hơn và vẫn thu được lợi ích khi tham gia vào TMQT.

1936: G.Haberler giải thích quy luật LTSS dựa trên khái niệm **Chi phí cơ hội**:

16

1.3. Lý thuyết Lợi thế so sánh (tiếp):

- Chi phí cơ hội:
- Chi phí cơ hội ~ *Giá cả hàng hóa tương quan*
- Trong mô hình của D.Ricardo:

17

Mô hình minh họa về quy luật LTSS:

Chi phí	Gạo	Vải
Việt Nam	○	
Hàn Quốc		○

18

LTSS mang lại lợi ích khi tham gia TMQT:

	Nước	Gạo	Vải
Chi phí LĐ/1 ĐV sp	Việt Nam		
	Hàn Quốc		
Tự cung tự cấp	Việt Nam		
	Hàn Quốc		
	Tổng		
CMH và trao đổi	Việt Nam		
	Hàn Quốc		
	Tổng		

19

Chi phí (LĐ)	Gạo	Vải
Việt Nam		
Hàn Quốc		



Op.Cost	Gạo	Vải
Việt Nam		
Hàn Quốc		

20

TH Lợi thế “cân bằng”:

	Gạo	Vải
Việt Nam		
Hàn Quốc		

(?)

- Cơ sở của TMQT là Lợi thế SS hay Lợi thế TĐ?
- Một nước có LTTĐ nhưng không có LTSS thì có lợi khi tham gia TMQT hay không?
- Mô hình của D.Ricardo dự đoán một mức độ chuyên môn hóa hoàn toàn là sát với thực tế hay không?

21

Lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) (Balassa Index)

- Balassa giới thiệu **RCA Index** vào năm 1965

$RCA = (E_{XA}/E_A):(E_{XW}/E_W)$

- E_{XA} : kim ngạch XK sản phẩm X của nước A
- E_A : tổng kim ngạch XK của nước A
- E_{XW} : kim ngạch XK sản phẩm X của thế giới
- E_W : tổng kim ngạch XK của thế giới

Đánh giá:

- $RCA > 2,5$:
- $1 < RCA < 2,5$:
- $RCA < 1$:

22

1.3. Lý thuyết Lợi thế so sánh (tiếp):

Hạn chế của lý thuyết:

- Mới chỉ chú ý tới cung SX sản phẩm.
- Chưa tính tới chi phí vận tải, thuế quan và hàng rào bảo hộ mậu dịch.
- Giá tương đối trong trao đổi theo lý thuyết LTSS chỉ dựa vào đầu vào là lao động.
- Chưa tính tới yếu tố *chi phí SX giảm dần theo quy mô và năng suất lao động tăng dần theo quy mô*.
- Chưa tính đến vòng đời sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng.

23

1.4. Lý thuyết về tương quan của cầu: (Reciprocal Demand Theory)

- Tác giả John Stuart Mill (1806-1873)
- Còn gọi là **Lý thuyết Giá trị quốc tế** hay **tỷ lệ trao đổi giữa các sản phẩm**.
- Nghiên cứu yếu tố Cầu tác động đến Tỷ lệ trao đổi trong TMQT như thế nào.
- Theo J.S.Mill: **Tỷ lệ mậu dịch thực sự** sẽ phụ thuộc vào **cường độ và độ co giãn của Cầu NK** mỗi nước, tức là phụ thuộc vào **Số cầu tương quan**.



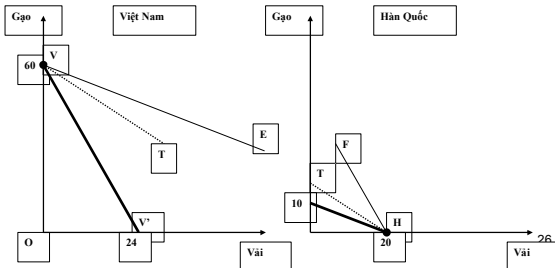
24

Nội dung: tự đọc Giáo trình

1.5. Thương mại quốc tế và Chi phí cơ hội

- Đường giới hạn khả năng SX: Nhân tố cung
Production Possibility Frontier (PPF)
- Đường bàng quan quốc gia: Nhân tố cầu
National Indifference Curve (I)

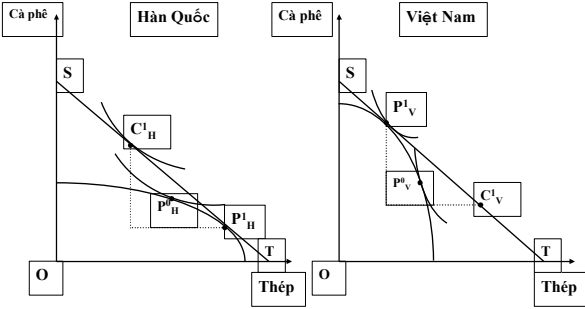
1.5.1. Trường hợp Chi phí cơ hội không đổi:



1.5. Thương mại quốc tế và Chi phí cơ hội

1.5.2. Trường hợp Chi phí cơ hội tăng dần:

- Hình 1.3 trang 45 Giáo trình



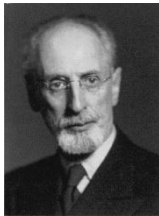
1.6. Lý thuyết tỷ lệ các yếu tố (Factor Proportions Theory / Factor Endowment Theory)

Tác giả: 2 nhà KT học người Thụy Điển

Eli Heckscher (1879 - 1952) và

Bertil Ohlin (1899 – 1979)

→ Lý thuyết H-O (Lý thuyết tân cổ điển về TMQT)



28

Lập luận của H-O:

- Trong tiến trình SX người ta phải phối hợp nhiều yếu tố đầu vào (*đất đai, nhân công và tư bản*) theo nhiều tỷ lệ khác nhau.
- Chính mức độ sẵn có của các yếu tố SX và hàm lượng sử dụng các yếu tố để làm ra các mặt hàng khác nhau là 2 nhân tố quan trọng quy định TMQT.

29

Khái niệm Thâm dụng yếu tố:

X được coi là mặt hàng sử dụng thâm dụng lao động (labor intensive product) khi:

$$L_X/K_X > L_Y/K_Y$$

Khái niệm Độ dồi dào yếu tố:

Nước A được coi là dồi dào về lao động (labor abundance country) nếu:

$$L_A/K_A > L_B/K_B$$

30

Các giả thiết đi kèm Lý thuyết H-O:

- 1. Mô hình 2 quốc gia, 2 mặt hàng, 2 yếu tố SX (L, K)
- 2. Công nghệ SX là giống nhau.
- 3. Sở thích tương tự nhau.
- 4. Hàng hóa khác nhau về hàm lượng các yếu tố SX; giá cả tương quan không làm thay đổi hàm lượng đó.
- 5. SX có hiệu suất không đổi theo quy mô, yếu tố SX có năng suất cận biên giảm dần.
- 6. Cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trên các thị trường.
- 7. Chuyên môn hóa SX là không hoàn toàn.
- 8. Các yếu tố SX có thể di chuyển trong phạm vi 1 nước nhưng không thể di chuyển giữa các nước.
- 9. Thương mại là tự do, chi phí vận tải bằng 0.
- 10. Tất cả các nguồn lực được toàn dụng ở cả 2 nước.
- 11. Thương mại cân bằng giữa 2 nước.

31

Định lý H-O:

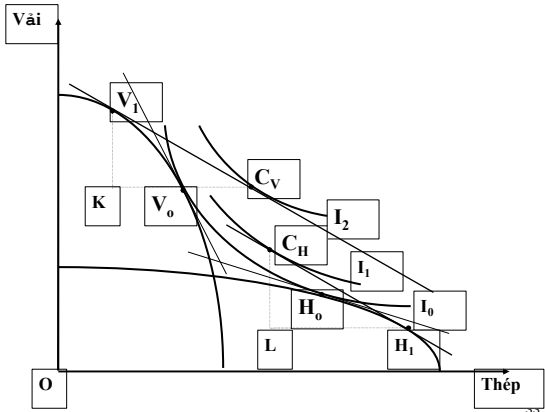
- Một nước sẽ XK những mặt hàng mà việc SX thâm dụng yếu tố SX dồi dào của nước đó.

VD minh họa: Việt Nam là nước dồi dào tương đối về LĐ (Hàn Quốc là nước dồi dào tương đối về Vốn)

Tổng số LĐ của Việt Nam	200		Tổng số LĐ của Hàn Quốc	1500
Tổng số Vốn của Việt Nam	20	>	Tổng số Vốn của Hàn Quốc	300

32

Hình 1.4. Mô hình thương mại theo lý thuyết H-O



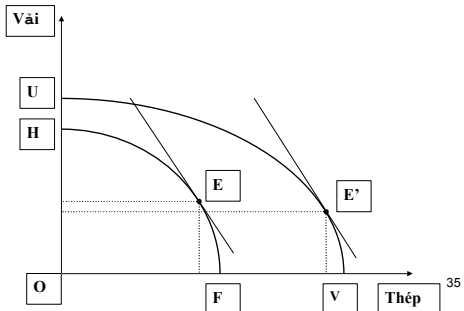
Các mệnh đề khác của Lý thuyết H-O:

Định lý cân bằng giá cả yếu tố SX (H-O-S): *TM tự do sẽ làm cho giá cả các yếu tố SX có xu hướng trở nên cân bằng, và nếu hai quốc gia tiếp tục SX cả hai mặt hàng (thực hiện CMH không hoàn toàn) thì giá cả các yếu tố sẽ thực sự trở nên cân bằng.*

34

Các mệnh đề khác của Lý thuyết H-O:

Định lý Rybczynski: *Tại mức giá hàng hóa tương quan không đổi thì sự gia tăng mức cung của một yếu tố SX sẽ làm tăng sản lượng mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố đó, và làm giảm sản lượng của mặt hàng kia.*



35

Các mệnh đề khác của Lý thuyết H-O:

Định lý Stolper-Samuelson: *Nếu giá tương quan của một mặt hàng nào đó tăng lên thì giá tương quan của yếu tố được thâm dụng tương đối để SX ra mặt hàng đó sẽ tăng lên, còn giá tương quan của yếu tố kia sẽ giảm xuống.*

36

Kiểm định lý thuyết H-O:

The Leontief Paradox (1953)

- Sử dụng **Bảng cân đối liên ngành I-O** để tính toán lượng Vốn và Lao động cần thiết để SX **1 giỏ hàng XK điển hình (1)** và **1 giỏ hàng cạnh tranh với hàng NK (2)** trị giá 1 triệu USD của Mỹ năm 1947.

→ **Kết quả:**

→ Trái với dự đoán từ mô hình H-O:

→ **Nghịch lý Leontief**

37

1.7. NX về giả thiết của các lý thuyết cổ điển:

- Việc làm đầy đủ?
- CMH hoàn toàn?
- Tài nguyên sử dụng trọn vẹn, hiệu quả?
- Mục tiêu của các quốc gia chỉ giới hạn vào hiệu quả?
- Chi phí vận chuyển không tốn tài nguyên?
- Tính linh động của tài nguyên?
- Khía cạnh dịch vụ trong TMQT?

38

2. CÁC LÝ THUYẾT MỚI VỀ TMQT:

2.1. TMQT dựa trên hiệu suất tăng dần theo qui mô:
(International Trade based on Increasing Returns)

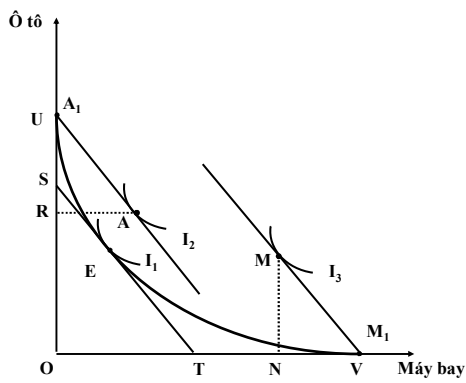
- **Tác giả tiêu biểu: Paul Krugman**
- Hiệu suất tăng dần theo quy mô sẽ dẫn đến TMQT.
- Đường PPF:
- Chi phí cơ hội:

Lưu ý của mô hình:

- **Tỷ lệ trao đổi quốc tế** = mức giá tương quan
- Mỗi nước thực hiện **chuyên môn hóa hoàn toàn**
- Hai nước **giống nhau về mọi khía cạnh:**

39

Hình 2.1-TMQT dựa trên hiệu suất tăng dần theo quy mô



40

2.2. Thương mại dựa trên sự biến đổi công nghệ

- D.Ricardo:
- H-O:
- Các học thuyết về công nghệ:

41

2.2.1. Lý thuyết về khoảng cách công nghệ:

- Tác giả: Posner (1961)
- **Lập luận:** công nghệ luôn thay đổi dưới hình thức các phát minh, sáng chế mới → tác động đến XK của một nước.

Nội dung:

- Sản phẩm mới ra đời → nước phát minh có LTTĐ tạm thời
- Khi nhu cầu nước ngoài xuất hiện →
- Khi công nghệ bị bắt chước →
- Nước phát minh lại ra đời sản phẩm mới khác

42

2.2.1. Lý thuyết về khoảng cách công nghệ:

Giải thích 2 loại hình thương mại:

- 1. Hai nước.
- 2. TM hình thành khi

Các yếu tố quyết định khả năng công nghệ của 1 nước:

- Thể chế
- R&D
- Thị trường trong nước.

43

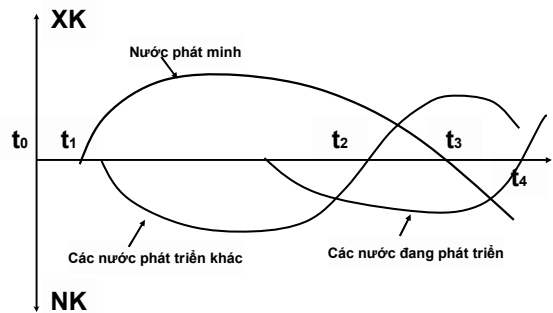
2.2.2. Lý thuyết Vòng đời sản phẩm
(Product Life-Cycle Theory)

Tác giả: Raymond Vernon (1966)

- Sự phát triển của Lý thuyết về khoảng cách công nghệ
- Dựa trên sự quan sát:
- Kết luận:

44

Hình 2.2.2. Vòng đời sản phẩm và thương mại quốc tế



45

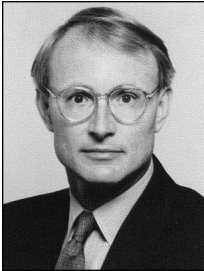
- **Ưu điểm:**
 - Giải thích được mô hình TMQT trong 1 thời kỳ lịch sử
- **Nhược điểm:**
 - Quan điểm bị xem là **vị kỷ**.
 - Không giải thích được thực tế hiện nay:
 - +
 - +
 - +

46

2.3. Lý thuyết Lợi thế cạnh tranh quốc gia(National Competitive Advantage)

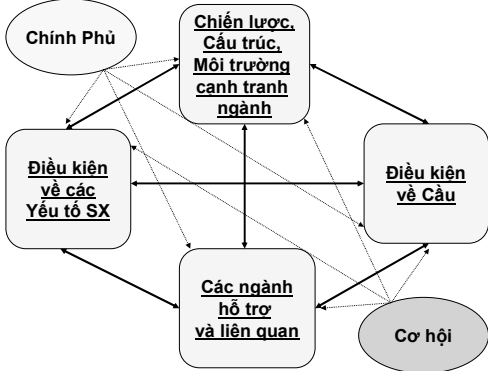
- *Tác giả: Michael Porter (1990), GS của Havard Business School*
- *Cơ sở lập luận: khả năng cạnh tranh của một ngành CN được thể hiện tập trung ở khả năng sáng tạo và đổi mới của ngành đó → từ đó khái quát cho một quốc gia.*

→ *Đưa ra khái niệm: Lợi thế cạnh tranh quốc gia xây dựng từ 4 nhóm yếu tố tạo thành Mô hình kim cương*



47

- **Mô hình Kim cương của M.Porter**



48

1. Điều kiện các yếu tố SX (Factor Endowments):

- Đầu vào cơ bản (basic factors):

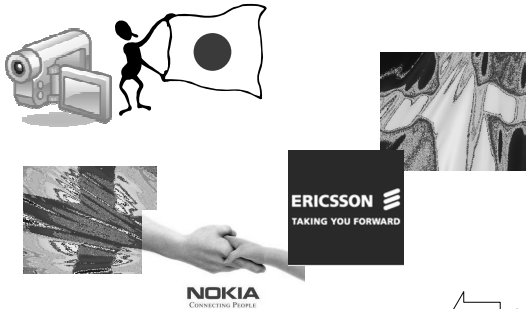
- Đầu vào cao cấp (advanced factors):

- Bất lợi về đầu vào cơ bản



2. Các điều kiện về cầu (Demand Conditions):

- **Lập luận:** Các công ty của một nước sẽ giành được lợi thế cạnh tranh nếu những người tiêu dùng trong nước có *trình độ và đòi hỏi cao*.



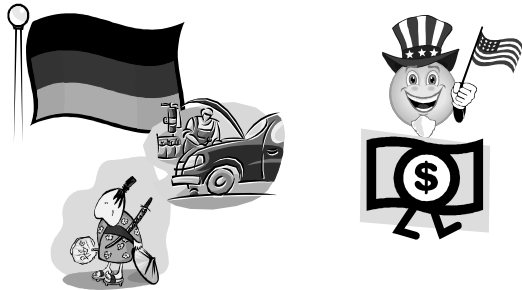
3. Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan (Related and Supporting industries)

- Tác động lan tỏa (spill over) đến NLCT của một ngành.



4. Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh (Firm Strategy, Structure, and Rivalry)

- Sự khác biệt về triết lý quản trị
- Môi trường cạnh tranh khốc liệt tạo sức ép cải tiến liên tục để tồn tại



52

Ý nghĩa của mô hình Kim cương:

Porter dự đoán một nước sẽ:

XK những sản phẩm của những ngành có cả 4 yếu tố trong mô hình kim cương thuận lợi; và

NK những sản phẩm của những ngành không có được những thuận lợi như vậy.

Dự đoán này là đúng?

53

3. LỢI ÍCH CỦA NGOẠI THƯƠNG

54

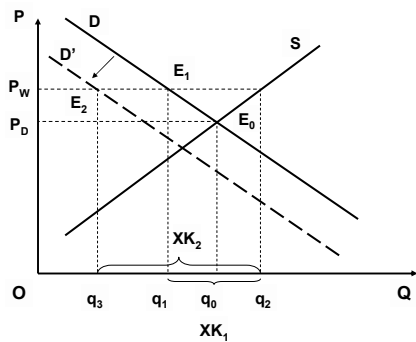
4. NGOẠI THƯƠNG TRONG NỀN KT MỞ QUY MÔ NHỎ:

4.1. Điều kiện chấp nhận giá:

- Trong mô hình của nền kinh tế mở, quy mô nhỏ thì nền kinh tế luôn chấp nhận giá cho cả hàng XK và NK:
- Việc xem xét Việt Nam như một nền KT mở quy mô nhỏ là một sự đơn giản hoá phù hợp với thực tế.
- Trong nền KT mở quy mô nhỏ, nếu mọi yếu tố khác cân bằng, thì sự thay đổi về Cung và Cầu sẽ dẫn tới?

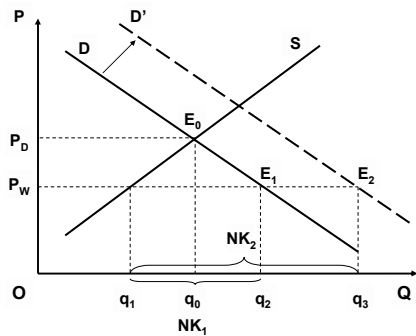
55

4.2.Ngoại thương của một nền kinh tế mở, quy mô nhỏ:
a. Xuất khẩu: Hình 1.11 (tr.85 Giáo trình)



56

4.2. Ngoại thương của một nền kinh tế mở, quy mô nhỏ:
b. Nhập khẩu: Hình 1.12 (tr.86 Giáo trình)



57
